

Đề xuất khung nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn xã hội với cơ hội việc làm của sinh viên các trường đại học Việt Nam

LƯƠNG THANH HÀ*

Tóm tắt

Việc làm cho sinh viên ra trường đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách, các trường đại học, cũng như thu hút sự đầu tư nghiên cứu của các nhà khoa học. Đó là tình trạng thất nghiệp, sự không tương hợp giữa đào tạo đại học và nhu cầu sử dụng nhân lực của xã hội. Trên cơ sở nghiên cứu các cách tiếp cận khác nhau về vốn xã hội cả về lý thuyết lẫn thực tiễn, tác giả đưa ra khung lý thuyết cho việc đo lường vốn xã hội và mối quan hệ giữa vốn xã hội với cơ hội việc làm của sinh viên.

Từ khóa: vốn xã hội, cơ hội việc làm của sinh viên, khung lý thuyết

Summary

Jobs for graduates have been posing many problems - concerning unemployment, the mismatch between university training and demand of the society - to managers, policy makers, universities, as well as attracting attention from scientists. Through studying different approaches to social capital in both theory and practice, the author provides a theoretical framework for measuring social capital and the relationship between social capital and job opportunities for students.

Keywords: social capital, job opportunities for students, theoretical framework

GIỚI THIỆU

Thời gian qua, các con số thống kê phản ánh quy mô sinh viên tốt nghiệp đại học ra trường không tìm được việc làm có xu hướng gia tăng, nhiều sinh viên tốt nghiệp làm các công việc không phù hợp với chuyên môn được đào tạo. Và, có một thực tế cho thấy, vốn xã hội của sinh viên hiện nay còn khá hạn chế được thể hiện ở sự tham gia vào các hoạt động xã hội, vào các mạng lưới quan hệ xã hội. Do thiếu những nhận thức về vốn xã hội và vai trò của vốn xã hội còn hạn chế, nên việc tích lũy vốn xã hội trong sinh viên các trường đại học ở Việt Nam còn thấp. Điều này tác động tiêu cực đến cơ hội việc làm của họ khi ra trường và cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp.

Thực tế, vấn đề tăng cường vốn xã hội của sinh viên đang được rất ít các trường đại học quan tâm. Việc nghiên cứu vốn xã hội của sinh viên ở các trường học Việt Nam dù có ý nghĩa rất quan trọng để nhận diện thực trạng vốn xã hội của sinh viên, từ đó đề xuất được những định

hướng và giải pháp nhằm nâng cao vốn xã hội của sinh viên và tăng các cơ hội việc làm cho sinh viên các trường đại học ở Việt Nam cũng chưa được chú ý.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Khái niệm việc làm và cơ hội việc làm

Khái niệm việc làm. Hoạt động kiếm sống là hoạt động quan trọng nhất của thế giới nói chung và con người nói riêng. Hoạt động kiếm sống của con người được gọi chung là việc làm. Việc làm là vấn đề của mỗi cá nhân, xuất phát từ nhu cầu thực tế của mỗi cá nhân tiến hành các hoạt động nhất định. Họ tham gia công việc để được trả công hoặc tham gia vào hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm hoặc tham gia vào những công việc của hộ gia đình.

Việc làm không chỉ là vấn đề cá nhân, mà còn là vấn đề của cộng đồng xã hội. Bởi vì, con người không sống riêng lẻ và hoạt động lao động của mỗi cá nhân không riêng lẻ, mà nằm trong tổng thể các hoạt động sản xuất của xã hội. Mỗi cá nhân người lao động không phải lúc cũng tự quyết định được việc làm của bản thân. Nhìn chung, dưới góc độ kinh tế - xã hội, có thể hiểu việc làm là các hoạt động tạo ra, đem lại lợi ích, thu nhập cho người lao động được xã hội thừa nhận.

* TS., Học viện Ngân hàng

Ngày nhận bài: 19/4/2022; Ngày phản biện: 07/5/2022; Ngày duyệt đăng: 18/5/2022

Bộ luật Lao động Việt Nam đã quy định: “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm” (Điều 9, Bộ luật Lao động năm 2019).

Khái niệm cơ hội tìm kiếm việc làm. Cơ hội là một hoàn cảnh hoặc điều kiện đặc biệt mà mỗi người có được, nếu nắm bắt được cơ hội ta sẽ đạt được những thành quả có thể tạo nên những bước nhảy vọt, mà trong hoạt động bình thường khó đạt được. Để nắm bắt được cơ hội, cần những nỗ lực nhất định và bao giờ ta cũng phải trả một chi phí nhất định cho mỗi cơ hội mà ta cố nắm bắt. Vì vậy, đứng trước một cơ hội, cần phân tích cái được và chi phí phải trả để quyết định xem có nên cố nắm bắt cơ hội ấy không.

Cơ hội là “cái hiện chưa có” nhưng bản thân khả năng với tư cách “cái chưa có” đó lại tồn tại. Tức là các sự vật được nói tới trong khả năng chưa tồn tại, nhưng bản thân khả năng để xuất hiện sự vật đó thì tồn tại. Như vậy, dấu hiệu căn bản để phân biệt khả năng với hiện thực là ở chỗ: khả năng là cái chưa có, còn hiện thực là cái hiện đang có, đang tồn tại. Cơ hội tìm kiếm việc làm là quá trình tìm kiếm việc làm, người tìm kiếm có thể tìm được việc làm trong tương lai.

Khái niệm, chức năng của vốn xã hội

Khái niệm vốn xã hội

Vốn xã hội (social capital) được quan niệm là một loại vốn, bên cạnh các loại vốn khác như vốn kinh tế, vốn văn hóa, vốn con người. Đến nay, đã có nhiều tác giả đưa ra định nghĩa và cách giải thích khác nhau về vốn xã hội (Bourdieu, 1986; Coleman, 1988; Fukuyama, 2001; Lin, 1999; Putnam, 1995, 2000). Tuy mỗi tác giả đưa ra cách nhìn khác nhau, nhưng nhìn chung vẫn có sự thống nhất như sau về vốn xã hội:

- Các nhà nghiên cứu cùng có chung quan điểm với nhau và cho rằng vốn xã hội gắn liền với mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội. Cụ thể trong một số công trình nghiên cứu khoa học, vốn xã hội kết nối với mạng lưới xã hội tương đối bền vững (Bourdieu, 1986); vốn xã hội nằm trong quan hệ xã hội (Coleman, 1988); mạng lưới xã hội là một thành tố của vốn xã hội (Putnam, 2000).

- Họ dùng khái niệm nguồn lực để định nghĩa vốn xã hội. Nếu Bourdieu (1986) quan niệm, vốn xã hội là nguồn lực dựa trên mạng lưới được thừa nhận hoặc quen biết, thì Lin (1999) định nghĩa, vốn xã hội là nguồn lực nằm trong mạng lưới xã hội.

- Họ đều quan niệm vốn xã hội được tạo ra thông qua việc đầu tư vào các quan hệ xã hội, hoặc mạng lưới xã hội, và các cá nhân có thể sử dụng vốn xã hội để tìm kiếm lợi ích. Với Bourdieu (1986), vốn xã hội là kết quả của sự đầu tư. Trong thời gian ngắn hạn hoặc dài hạn, kết quả đó có thể được sử dụng để chuyển thành các loại vốn khác, chẳng hạn vốn kinh tế. Coleman (1988) khẳng định, vốn xã hội là “sản phẩm phái sinh” của các hoạt động khác, thông qua mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau. Người ta thiết lập và duy trì những quan hệ như thế để tìm kiếm lợi ích. Theo quan điểm của Fukuyama (2001), cá nhân có thể tạo ra và sử dụng vốn xã hội để phục vụ mục đích của mình. Trong khi đó, Putnam (2000) cho biết, vốn xã hội được

dùng để tìm kiếm sự thịnh vượng về kinh tế, hay thành công trong học hành. Lin (1999) lại nói rõ, vốn xã hội phản ánh khả năng đầu tư và lợi ích thu về.

- Nhiều tác giả đồng tình vấn đề sự tin cậy và quan hệ qua lại/sự có đi - có lại (trust and reciprocity) khi đề cập tới vốn xã hội. Bourdieu (1986) định nghĩa, vốn xã hội là nguồn lực dựa trên mạng lưới được thừa nhận hoặc quen biết, trong đó các thành viên tương tác qua lại với nhau. Coleman (1988) khẳng định, trách nhiệm, sự mong đợi và lòng tin là các hình thức của vốn xã hội. Chính trách nhiệm và mong đợi lẫn nhau đã tạo nên sự tin cậy giữa các cá nhân. Fukuyama (2001) quan niệm, vốn xã hội gồm: chuẩn mực của sự có đi có lại và vốn xã hội biểu thị sự tin cậy.

Chức năng của vốn xã hội

Về chức năng, vốn xã hội trong một mạng lưới hay một nhóm đặc thù có thể tạo ra những chức năng tích cực hoặc tiêu cực. Thực tế, các quốc gia đang phát triển đều rất giàu vốn xã hội tồn tại dưới dạng những nhóm người có quan hệ ruột thịt hay những nhóm xã hội truyền thống, như: dòng họ, hiệp hội...

Bên cạnh chức năng tích cực và tiêu cực, vốn xã hội còn có chức năng sản xuất/sinh lợi (vốn xã hội đạt được hiệu quả/mục đích còn nếu thiếu nó, thì sẽ không thể đạt được) và chức năng thay thế/bổ sung cho các loại vốn khác. Vốn xã hội không chỉ có vai trò quan trọng đối với phát triển của con người, mà còn là quan trọng với sự hưng thịnh đối với một quốc gia.

Các yếu tố cấu thành vốn xã hội trong mối quan hệ với việc làm và cơ hội việc làm của sinh viên

Vốn xã hội là cấu trúc của những mối quan hệ xã hội, mà trong đó những người tham gia có thể sử dụng chúng nhằm đạt được các mục tiêu của mình. Tại nghiên cứu này, vốn xã hội sinh viên bao gồm các thành tố: Sự tham gia; Mạng lưới xã hội; Niềm tin và Sự hỗ trợ.

(i) **Sự tham gia:** Sự tham gia xã hội là một trong những thành tố cấu thành vốn xã hội của mỗi cá nhân, trong đó có sự tham gia vào các tổ chức xã hội. Bên cạnh chức năng quan trọng nhất là tổ chức kết nối, giao lưu cộng đồng, các nhóm tổ chức xã hội cũng có vai trò “phát triển nghề nghiệp chuyên môn” và “tạo việc làm” cho thành viên. Thực tiễn cho thấy, sự tích cực tham gia các tổ chức xã hội có ý nghĩa phát triển quy mô mạng lưới của sinh viên

tốt nghiệp. Càng tham gia nhiều tổ chức xã hội cơ hội huy động các nguồn lực từ các tổ chức và các thành viên khác trong tổ chức càng có cơ hội được nhân lên.

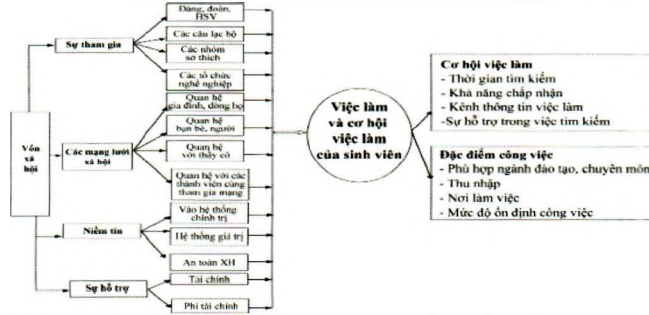
(ii) **Mạng lưới xã hội:** Khái niệm mạng lưới xã hội dùng để chỉ phức thể các mối quan hệ xã hội, do con người xây dựng, duy trì và phát triển trong cuộc sống của mình, với tư cách là thành viên của xã hội.

Mạng lưới xã hội được hiểu như là mối liên hệ giữa các cá nhân, các nhóm xã hội khác nhau trong một thực thể xã hội nhất định, dù đó là chính thống hay bất chính thống, thường xuyên hay bất thường. Các mạng lưới xã hội sợi dây liên kết các mối quan hệ qua lại về kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các cá nhân hay nhóm xã hội, bảo đảm tính liên thông, cân bằng, ổn định, gắn kết của xã hội. Từ cấu trúc mạng lưới quan hệ cá nhân có thể phát triển cấu trúc tổng hợp mạng lưới xã hội. Thông qua mô hình mạng lưới xã hội có thể thấy rằng, vốn xã hội tồn tại trong từng quan hệ giữa các cá nhân, nhóm, tổ chức là quan hệ xã hội giữa các đầu mối của mạng lưới xã hội (Lê Ngọc Hùng, 2003).

Mạng lưới xã hội sinh viên bao gồm: sự tham gia của sinh viên vào các câu lạc bộ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp; mạng lưới gia đình, họ hàng; mạng lưới sinh viên; mạng lưới cộng đồng; mạng lưới bạn bè và mạng lưới cựu sinh viên. Ngày nay, công nghệ thông tin ngày càng phát triển cùng với đó các mạng xã hội ra đời ngày một nhiều, như: forum, facebook, instagram... Các trang mạng xã hội đều hướng đến và ưu tiên cho tính năng tìm kiếm bạn bè bằng cách gợi ý kết bạn, tạo các nhóm, các tổ chức hoạt động trên mạng xã hội với mọi chủ đề, như: học tập, thể thao, ngoại ngữ, nấu ăn..., là nơi kết nối những người có chung sở thích, đam mê. Từ đó, các bạn sinh viên có thêm mối quan hệ giúp mạng lưới xã hội của sinh viên trở nên phong phú và đa dạng.

(iii) **Niềm tin.** Niềm tin xã hội là cơ sở quan trọng quyết định bản chất các mối quan hệ xã hội, trong đó quan trọng nhất là niềm tin vào con người, vào thể chế tổ chức và niềm tin ở chính bản thân mình. Việc đưa ra một định nghĩa về niềm tin xã hội không hề đơn giản, bởi lẽ khái niệm này phức tạp, trừu tượng, rất khó nắm bắt hay đúng hơn là chưa có một định nghĩa nào có khả năng bao quát toàn bộ nội hàm của khái niệm này.

HÌNH: KHUNG PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN XÃ HỘI ĐẾN CƠ HỘI VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN



Nguồn: Đề xuất của tác giả

Niềm tin với vai trò là thành tố của vốn xã hội trong tác động đến cơ hội việc làm của sinh viên tại nghiên cứu này bao gồm: (i) Niềm tin vào hệ thống chính trị; (ii) Niềm tin vào hệ thống giá trị, như: văn hóa, đạo đức, nhân cách trong quan hệ giữa người và người, mà nó còn tạo ra giá trị vật chất; (iii) Niềm tin vào an toàn xã hội. Mức độ của niềm tin cũng thay đổi theo thời gian. Đây là hiện tượng thường gặp trong đời sống xã hội và trong quan hệ con người.

(iv) **Sự hỗ trợ.** Mạng lưới vốn xã hội cung cấp cho các cá nhân cơ hội sử dụng các liên hệ xã hội của họ để truy cập thông tin và tài nguyên có liên quan đến kết quả của họ. Sự hỗ trợ có thể dưới 2 dạng: tài chính và phi tài chính.

ĐỀ XUẤT HỆ TIÊU CHÍ ĐO LƯỜNG VÀ KHUNG NGHIÊN CỨU

Hệ tiêu chí đo lường vốn xã hội của sinh viên

Dựa vào những nghiên cứu của R. Putman (2000), nhóm nghiên cứu của OECD đã đưa ra các khía cạnh cần đo lường về vốn xã hội thông qua 4 tiêu chí: Sự tham gia xã hội; Sự tương trợ xã hội; Các mạng lưới xã hội và Sự tham gia vào hoạt động cộng đồng (Nancy Zukewich và Douglas Norris, 2005).

Năm 2004, Cơ quan Thống kê Úc đã công bố tài liệu “Khung phân tích và các chỉ báo đo lường vốn xã hội” dựa trên 11 nhóm tiêu chí: Sự tin tưởng; Sự hợp tác; sự tham gia xã hội; Sự tương hỗ; chấp nhận sự đa dạng; Sự tham gia vào đời sống dân sự; Trợ giúp cộng đồng; Kích thước của mạng lưới; Tính chuyển tiếp/di động; Quan hệ tình thân; Tần số và mức độ truyền thông cho các mạng lưới; Quan hệ quyền lực.

Các tác giả V. Vella và D. Narajan thuộc Ngân hàng Thế giới (2006) xây dựng hệ tiêu chí đo lường vốn xã hội và ứng dụng của nó trong nghiên cứu về vốn xã hội. Theo đó, 2 tác giả đã xây dựng hệ thống biến số và các chỉ báo mô tả tương ứng với các biến số đó. Ngân hàng thế giới cũng đã xây dựng bộ công cụ đo lường về vốn xã hội. Bộ công cụ này dài 72 trang gồm hàng trăm câu hỏi nhằm đo lường vốn xã hội ở 3 cấp độ: vi mô, vĩ mô và trung mô.

Từ các nghiên cứu về tiêu chí đo lường vốn xã hội của OECD, cơ quan thống kê Úc, Ngân hàng Thế giới, tác giả đề xuất các tiêu chí đo lường mạng lưới xã hội của sinh viên như Bảng.

BẢNG: TIÊU CHÍ ĐO LƯỜNG MẠNG LƯỚI XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN

Tiêu chuẩn đo lường	Tiêu chí đo lường
Sự tham gia vào các câu lạc bộ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp...	- Số lượng câu lạc bộ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp... sinh viên tham gia - Loại hình câu lạc bộ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp... sinh viên tham gia
Mạng lưới gia đình, dòng họ	- Số lượng thành viên trong gia đình - Trung bình mỗi sinh viên có bao nhiêu người trong gia đình, họ hàng có thể sẵn sàng giúp đỡ khi cần
Mạng lưới bạn bè	- Số lượng bạn bè - Số lượng bạn bè thân thiết
Mạng lưới cộng đồng	- Số lượng mạng xã hội đang sử dụng - Loại hình mạng xã hội - Số lượng - Số lượng sinh viên tham gia cụ thể vào các mạng xã hội
Mạng lưới cựu sinh viên	- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có tham gia vào mạng lưới cựu sinh viên không - Số lượng mạng lưới cựu sinh viên tham gia - Số lượng cựu sinh viên kết nối được
Niềm tin	- Sự tin tưởng vào các thể chế liên quan đến việc làm - Sự tin tưởng liên quan đến mạng lưới quan hệ
Sự hỗ trợ	- Sự hỗ trợ từ gia đình - Sự hỗ trợ từ bạn bè - Sự hỗ trợ từ mạng lưới xã hội

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Khung nghiên cứu đề xuất

Để đánh giá mối quan hệ giữa vốn xã hội với cơ hội

việc làm của sinh viên, Khung nghiên cứu dự kiến được thể hiện ở Hình.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu các khái niệm, các thành tố cấu thành của vốn xã hội của sinh viên, tác giả đã đề xuất hệ tiêu chí đo lường vốn xã hội của sinh viên và khung nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội đến cơ hội việc làm của sinh viên. Dự kiến trong thời gian tới, tác giả sẽ thực hiện nghiên cứu thực nghiệm với mẫu khảo sát là các cựu sinh viên được lựa chọn đại diện cho 3 khối ngành có đặc trưng khác nhau: Khối ngành kinh tế - kinh doanh; Khối ngành Kỹ thuật và Khối ngành Y - Dược và Nông nghiệp. Các trường đại học (cơ sở giáo dục đại học) được lựa chọn dự kiến đều là những trường đại học lớn ở Việt Nam và ở cả miền Bắc và miền Nam để làm rõ mối quan hệ này trong thời gian tới. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Huy Cường (2014). *Vốn xã hội trong thị trường lao động*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học cán bộ trẻ và học viên sau đại học năm học 2013-2014, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
2. Phạm Huy Cường (2015a). *Mạng lưới quan hệ xã hội với kết quả tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp: Những tác động không được mong đợi*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học cán bộ trẻ và học viên sau đại học năm 2014-2015, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
3. Phạm Huy Cường (2015b). *Vốn xã hội và việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp*, Vốn xã hội trong phát triển nguồn nhân lực trẻ từ những hướng tiếp cận khác nhau, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
4. Lê Ngọc Hùng (2003). Lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội: trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên, *Tạp chí Xã hội học*, số 2
5. Australian Bureau of Statistics (2004). *Australian Social Capital Framework and Indicators*
6. Bourdieu P. (1986). *The Forms of capital*, In: Richardson, J. G (Ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, Greenwood Press, Westport, 241-258
7. Coleman S. J. (1988). *Social Capital in the Creation of Human-Capital*, *American Journal of Sociology*, 94, 95-120
8. Franzen A., Hangartner D. (2006). *Social Networks and Labour Market Outcomes: The Non-Monetary Benefits of Social Capital*, *European Sociological Review*, 22(4), 353-368
9. Fukuyama F. (2001). *Social capital, civil society and development*, *Third World Quarterly*, 122(1), 7-20
10. Granovetter M. (1973). *The strength of weak ties*, *American Journal of Sociology*, 78(6), 1360-1380
11. Granovetter M. (1995). *Getting a job. A study of Contacts and Career*, second ad, The University of Chicago Press, ChiCago, USA
12. Lin N. (1999). *Social Networks and Status Attainment*, *Annual Review of Sociology*, 25, 467-487
13. Nancy Zukewich and Douglas Norris (2005). *National Experiences and International Harmonization in Social Capital Measurement: A Beginning*, Statistics Canada
14. Putnam R. D. (1995). *Tuning In, Tuning Out: The Strange Disappearance of Social Capital in America*, *Political Science and Politics*, 28(4), 664-683
15. Putnam R. D. (2000). *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*, Simon & Schuster, New York
16. V. Vella, D. Narajan (2006). *Building indices of social capital*, *Journal of Sociology*, 1, 1-23